

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:14/2021/DS-ST

Ngày 07 tháng 9 năm 2021

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH V**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Ngô Thị Minh Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Ông Đào Quyết Chiến.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Quốc Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh V tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 01/2021/TLST -DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc“ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST – DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1972, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh V.

Người được ủy quyền: Ông Lâm Quang Ng- Luật sư

Người được ủy quyền lại: Ông Đỗ Gia Th (theo giấy ủy quyền ngày 11/01/2021), có mặt.

Bị đơn: Anh Tạ Như Ph, sinh năm 1978, có mặt

Nơi cư trú: Thôn Th, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn V, xã L, huyện V, tỉnh V.

Người được ủy quyền: Ông Lâm Quang Ng- Luật sư.

Người được ủy quyền lại: Ông Đỗ Gia Th(theo giấy ủy quyền ngày 11/01/2021), có mặt.

2. Chị Ngô Thúy H, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Thôn Th, xã Đ, huyện L, tỉnh V.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Tạ Như Ph, sinh năm 1978, có mặt (theo giấy ủy quyền ngày 21/01/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 11 năm 2020 và các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng anh Nguyễn Văn S và anh Tạ Như Ph có quen biết và chơi với nhau. Vì là chỗ thân quen nên trong quá trình làm ăn anh Phương có vay tiền của vợ chồng anh S. Vợ chồng anh Ph có vay tiền làm nhiều lần cụ thể:

- Ngày 29/01/2019, anh Ph có vay của vợ chồng anh S số tiền: 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 29/4/2019;

- Ngày 09/02/2019, anh Ph vay của vợ chồng anh S số tiền: 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 09/4/2019;

- Ngày 13/5/2019, anh Ph vay tiếp của vợ chồng anh S 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 13/6/2019.

Tổng cả 03 lần vay là: 400.000.000đồng, những lần vay trên anh Ph có viết giấy vay tiền cho anh S, chị H là vợ anh Ph có biết việc vay tiền này, vì có lần anh S cho anh Ph vay tiền chị H có chứng kiến. Khi vay, anh Ph nói với anh S là vay để về làm ăn, còn cụ thể vay để làm gì anh S cũng không biết, lãi suất vay trong giấy vay tiền không thể hiện, tuy nhiên hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 1,5%/tháng. Từ khi vay đến nay, anh Ph không trả cho anh S tiền gốc cũng như tiền lãi đã thỏa thuận, anh S đã nhiều lần yêu cầu anh Ph trả nợ nhưng anh Ph không trả. Anh S đã nhiều lần nói với anh Ph mỗi tháng trả cho anh S từ 5.000.000đồng đến 10.000.000đồng tiền gốc thì anh S sẽ không tính lãi nữa, nhưng anh Ph cũng không trả cho anh S được đồng nào. Nay anh S yêu cầu anh Ph trả lại cho anh S số tiền gốc đã vay là: 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) và lãi suất theo mức 12%/năm trên tổng số tiền gốc, lãi suất tính từ thời điểm 01/7/2019 đến khi anh Ph thanh toán trả hết nợ cho anh S, anh S đồng ý trừ đi số tiền anh Ph trả lãi vào ngày 25/11/2019 là

15.600.000đồng. Anh S đề nghị anh Ph trả hết làm một lần, không đồng ý trả dần. Nếu anh Ph không chấp nhận mức lãi suất 12%, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo mức quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Tạ Như Ph trình bày: Anh và anh S có quen biết nhau. Năm 2018 (anh không nhớ thời điểm cụ thể), anh có nhu cầu làm kinh tế nên có hỏi vay tiền của anh S. Anh vay của anh S làm 06 lần, mỗi lần 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), mỗi lần vay đều làm giấy vay nợ anh S giữ. Khi anh vay tiền của anh S, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là: 1.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Sau khi vay, hàng tháng anh đều trả lãi cho anh S đầy đủ. Đến ngày 29/01/2019, anh và anh S cùng nhau tính toán và xác định tổng số tiền gốc anh vay của anh S là: 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) và anh viết giấy vay tiền cho anh S vào ngày 29/01/2019, thời hạn vay tính từ ngày 29/01/2019 đến 29/4/2019, trên giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng hai bên vẫn thống nhất lãi suất thỏa thuận miệng như cũ. Khi đó, vợ anh là chị Ngô Thúy H có biết việc chót nợ và có ký vào người làm chứng. Việc anh và anh S làm giấy vay tiền ngày 29/01/2019 chỉ là hình thức chót nợ, thời hạn vay ghi trên giấy cũng chỉ là hình thức. Sau đó, anh vẫn trả lãi cho anh S đầy đủ (Anh không nhớ số tiền lãi đã trả cho anh S cụ thể là bao nhiêu).

Ngày 09/02/2019, anh tiếp tục vay của anh S số tiền gốc là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), khi vay anh có viết giấy vay tiền cho anh S, thời hạn vay từ 09/02/2019 đến ngày 09/4/2019, lãi suất không thể hiện trong giấy vay tiền nhưng vẫn thỏa thuận miệng với nhau là 1.000đồng/1.000.000đồng/ngày.

Ngày 13/5/2019, anh lại tiếp tục vay của anh S số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng), khi vay anh có viết giấy vay tiền cho anh S, thời hạn vay từ ngày 13/5/2019 đến ngày 13/6/2019, lãi suất không thể hiện trong giấy vay tiền nhưng vẫn thỏa thuận miệng với nhau như cũ là 1.000đồng/1.000.000đồng/ngày.

Nay anh Ph xác định anh đã vay của anh S tổng số tiền gốc là 400.000.000đồng như anh S trình bày là đúng và anh đã nhiều lần trả lãi cho anh S, nhưng số tiền lãi cụ thể đã trả bao nhiêu anh không nhớ rõ. Từ tháng 6/2019 đến ngày 25/11/2019 mỗi tháng anh đều trả cho anh S 19.500.000đồng tiền lãi, khi trả lãi anh cũng không ghi chép hay có bất kỳ giấy tờ gì. Sau ngày 25/11/2019, do làm ăn kinh tế khó khăn nên anh không trả được lãi cho anh S nữa và anh cũng đã nói chuyện với anh S, anh S đồng ý cắt lãi cho anh để anh tập trung làm ăn. Việc vay tiền của anh S là để anh làm ăn phục vụ kinh tế của cả gia đình anh. Nay anh S khởi kiện yêu cầu anh phải trả số tiền gốc đã vay là: 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) và lãi suất theo mức

12%/năm trên tổng số tiền gốc, lãi suất tính từ thời điểm 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, anh chỉ đồng ý trả lại 400.000.000đồng tiền gốc, còn lãi suất anh không đồng ý trả, vì anh xác nhận anh đã trả cho anh S rất nhiều tiền lãi, tuy nhiên anh không cung cấp được tài liệu chứng minh việc trả lãi hàng tháng cho anh S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định về thụ lý vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh S. Buộc vợ chồng anh Ph phải trả cho anh S 400.000.000đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2020 của anh Nguyễn Văn S yêu cầu anh Tạ Như Ph trả lại số tiền gốc đã vay là: 400.000.000 đồng cùng lãi suất. Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã thụ lý xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và giải quyết theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35; Điều 39 Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T và chị Ngô Thúy H vắng mặt. Tuy nhiên, chị T đã ủy quyền cho ông Th, còn chị H đã ủy quyền cho anh Ph. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn S, anh Tạ Như Ph có vay của anh tổng số tiền gốc là 400.000.000đồng, vay làm nhiều lần khác nhau, thời điểm vay đầu tiên từ ngày 29/01/2019. Anh Ph cũng xác nhận có vay của anh S tổng số tiền gốc là 400.000.000đồng, tuy nhiên thời điểm vay từ năm 2018, đến ngày 29/01/2019, anh Ph chốt nợ cùng anh S và có viết giấy vay tiền cùng ngày này với số tiền là 300.000.000đồng và 02 lần vay tiếp theo như anh S trình bày. Khi vay, hai bên có viết giấy biên nhận nợ, trong giấy không thể hiện lãi suất, có thể hiện thời hạn trả nợ, anh S có thừa nhận việc hai bên thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 1.5%/ tháng.

Từ khi đến hạn trả nợ đến nay anh Ph không trả cho anh được khoản tiền gốc nào, chỉ trả lãi được 01 lần tiền lãi với số tiền 15.600.000đồng vào ngày 25/11/2019. Anh đã nhiều lần đòi nhưng anh Ph vẫn không trả, anh đã yêu cầu anh Ph mỗi tháng cho anh từ 5000.000đồng đến 10.000.000đồng tiền gốc thì hàng tháng anh không tính lãi nữa nhưng anh Ph vẫn không trả. Nay anh yêu cầu anh Ph phải trả cho anh số tiền gốc đã vay là: 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) và lãi suất theo mức 12%/năm trên tổng số tiền gốc, lãi suất tính từ thời điểm 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, trừ đi số tiền lãi anh Ph đã trả là 15.600.000đồng, nếu anh Ph không đồng ý mức lãi suất nêu trên anh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Anh Ph đồng ý trả 400.000.000đồng tiền gốc, anh không đồng ý trả lãi, tuy nhiên anh xác định do kinh tế khó khăn nên anh xin trả dần.

Qua xem xét yêu cầu đề nghị của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc anh S cho anh Ph vay tiền như nội dung giấy vay tiền anh S cung cấp là có thật, bản thân anh Ph cũng thừa nhận có việc vay nợ và đồng ý trả nợ cho anh S 400.000.000đồng tiền gốc, anh xin trả dần nhưng anh S không đồng ý. Như vậy, cần xác định việc anh Nguyễn Văn S khởi kiện anh Tạ Như Ph và yêu cầu anh Ph phải thanh toán số tiền gốc đã vay cho vợ chồng anh là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu về lãi suất: Cả anh S, anh Ph đều xác nhận trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất với nhau, anh S xác nhận hai bên thỏa thuận miệng là 1,5%/ tháng, còn anh Ph xác nhận hai bên thỏa thuận miệng là 1.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày và anh đã thanh toán lãi cho anh S đến ngày 25/11/2019, nhưng anh không ghi chép việc trả lãi, cũng không có chứng cứ gì để chứng minh, anh chỉ cung cấp được 01 giấy chuyển tiền cho anh Ph ngày 25/11/2019 với số tiền 15.600.000đồng. Nay anh S yêu cầu mức lãi suất 12%/năm kể từ thời điểm 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm và trừ đi số tiền 15.600.000đồng anh Ph đã trả tiền lãi cho anh S. Còn anh Ph không đồng ý trả lãi. Xét đề nghị của các bên Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bên xác nhận anh Ph có vay của anh S 400.000.000đồng tiền gốc, trong giấy vay tiền các bên không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận có việc thỏa thuận lãi suất với nhau bằng miệng và anh Ph có trả được cho anh S 15.600.000đồng tiền lãi, nên cần xác định đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất. Các bên không thống nhất được mức lãi suất, nên theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, anh S đồng ý tính lãi suất từ ngày 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tính từ thời điểm 01/7/2019, cả 03 giấy vay tiền của anh Ph đều quá hạn (lần 1 ngày 29/01/2019 hạn đến ngày 29/4/2019, lần 2 ngày 09/02/2019 hạn đến ngày 09/4/2019, lần 3 ngày

13/5/2019 hạn đến ngày 13/6/2019), nên cần buộc anh Ph phải trả lãi quá hạn cho anh S trên số tiền gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 468 và điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. (15%/năm của khoản tiền 400.000.000đồng) tính từ thời điểm 01/7/2019 đến ngày 07/9/2021, cụ thể: 02 năm 02 tháng 06 ngày, tổng số tiền lãi là 131.000.000đồng - 15.600.000đồng (đã trả) = 115.400.000đồng.

Đối với chị Ngô Thúy H là vợ anh Ph, anh Ph thừa nhận việc chị H có biết việc anh vay tiền của anh S và có ký vào giấy vay tiền ngày 29/01/2019 là người làm chứng, số tiền anh Ph vay để vợ chồng sử dụng trong việc làm ăn kinh tế phục vụ nhu cầu chung của gia đình. Nhưng chị H cho rằng chị không biết việc vay mượn giữa anh Ph và anh S là không có căn cứ. Bởi lẽ, chị có thừa nhận việc anh S đến nhà chị đòi tiền, chị có ký vào giấy biên nhận nợ là người làm chứng, như vậy thể hiện chị có biết việc vay mượn này, chị cũng xác định anh Ph làm điện nước, hai vợ chồng chị đi làm đều để phục vụ kinh tế chung của gia đình. Cần buộc vợ chồng anh Ph, chị H phải trả lại anh S số tiền gốc đã vay 400.000.000đồng và 115.400.000đồng tiền lãi. Tổng số tiền vợ chồng anh Ph, chị H phải trả cho vợ chồng anh S là 515.400.000đồng (Năm trăm mười năm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí: Đối với yêu cầu của anh S được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Anh Tạ Như Ph và chị Ngô Thúy H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S đối với vợ chồng anh Tạ Như Ph, chị Ngô Thúy H.

Buộc vợ chồng anh Tạ Như Ph, chị Ngô Thúy H phải trả cho vợ chồng anh S, chị T số tiền gốc là 400.000.000đồng và 115.400.000đồng tiền lãi. Tổng số tiền vợ chồng anh Ph, chị H phải trả cho vợ chồng anh S là 515.400.000đồng (Năm trăm mười năm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh S có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu anh Ph, chị H không trả được, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn S không phải chịu án phí. Trả lại anh S số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai số: AA/2020/0001071 ngày 04/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Anh Tạ Như Ph và chị Ngô Thúy H phải chịu 24.616.000đồng (Hai mươi tư triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS huyện L;
- THA L.
- Các đương sự
- Lưu Hồ sơ; văn phòng.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Ngô Thị Minh Hiệp

